TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2019/HNGĐ-ST
Ngày 09-10-2019
V/v ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Thái Thị Phi Yến
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hà
Ông Huỳnh Hưng

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Dự, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Võ Hồng Thắng, Kiểm sát viên

Trong ngày 09 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 59/2018/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018, về việc *"ly hôn,tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/QĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1977; Hộ khẩu thường trú: số 216/202 đường T, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Địa chỉ liên hệ: K18/6 đường L, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam (có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Ông Vũ Tiến T, sinh năm: 1974; Địa chỉ: G 828/10 B, Praha F, S (vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 22/11/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà và ông Vũ Tiến T kết hôn với nhau vào ngày 29/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 129 do Ủy ban nhân dân phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng cấp. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống hạnh phúc và có một con chung. Tuy nhiên đến năm 2007, sau khi nghỉ việc tại Hải quan, ông T có sang S sinh sống theo diện đoàn tụ gia đình, kể từ đây vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn và để giữ gìn hạnh phúc gia đình, ngày 23/6/2008 bà đã chuyển qua S sinh sống cùng chồng.

Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bà bị mẹ chồng, em chồng và chồng đánh đập nên không thể cùng chung sống được. Ngày 13/9/2011 do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên vợ chồng thỏa thuận để bà và con về Việt Nam sinh sống. Ngày 10/5/2014 ông T có về Việt Nam chung sống cùng hai mẹ con bà. Tháng 8 năm 2014 bà có thai đứa con thứ hai nhưng ông T không có trách nhiệm gì đối với vợ con mà ngoại tình với người phụ nữ khác đã có chồng và con riêng.

Tháng 3 năm 2015 ông T quay trở lại S khi bà đang chuẩn bị sinh con thứ hai. Cuối năm 2017 ông T sống công khai với người phụ nữ khác như vợ chồng và đã có con chung. Kể từ năm 2015 đến nay ông T không hề quan tâm đến vợ và hai con, cũng không hề có bất cứ liên lạc gì thể hiện trách nhiệm của người cha. Đến nay bà nhận thấy không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân này được, hai bên không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung là Vũ Tiến V sinh ngày 21/6/2006 và Vũ Nguyên K sinh ngày 18/4/2015. Nếu Tòa án cho ly hôn, bà yêu cầu được nuôi hai con và yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng cho mỗi con cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Về nợ chung bà xác định thì không có.

Theo Đơn ngày 14 tháng 8 năm 2019 của bị đơn ông Vũ Tiến T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị V kết hôn vào năm 2005. Trong quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung là cháu Vũ Tiến V, sinh ngày 21/6/2006 và cháu Vũ Nguyên K sinh ngày 18/4/2015. Vợ chồng sống hòa thuận không có mâu thuẫn lớn nhưng vì điều kiện kinh tế và mong muốn có một tương lai tốt đẹp cho các con. Năm 2017 ông quyết định sang S theo dạng kinh doanh tự do. Sau hai năm ông đưa vợ và con sang S sinh sống cùng ông theo diện đoàn tụ. Trước khi kết hôn với bà V, ông có khối tài sản riêng là mảnh đất diện tích 77,5m^2 tại M, quận S, tờ bản đồ KT04/4, thửa số F2-11 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp số 0013643/QSDĐ trên cơ sở nhận chuyển nhượng lại của ông Lê Thanh H và bà Nguyễn Thị T vào ngày 04/6/2004. Đến năm 2010 vì điều kiện đi lại khó khăn và ông cũng bận kinh doanh, đồng thời cũng chỗ thân tình quen biết nên đã làm thủ tục

ủy quyền khối tài sản trên cho anh vợ là ông Phạm Văn N (anh của bà V) được toàn quyền chuyển nhượng lại lô đất trên. Đến năm 2011, cùng với số tiền mà ông đã bán lô đất thông qua ông N, ông đầu tư gởi thêm tiền về nước nhiều lần để nhờ ông N mua lại mảnh đất rộng 200m^2 của dự án Nam Việt Á, giai đoạn 2 thuộc khu đô thị Nam cầu T, phường K, quận N, Đà Nẵng. Hiện mảnh đất đã được ông N ủy quyền lại nhưng chưa sang tên chính chủ cho vợ chồng ông. Hiện toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và văn bản ủy quyền đối với lô đất này do tin tưởng chỗ vợ chồng và anh vợ, đồng thời ông nghĩ rằng do ở xa, việc giao dịch mua bán sẽ khó khăn nên để cho ông N bà V giữ tất cả các giấy tờ để thuận tiện việc đầu tư, tái tục bằng việc mua bán rồi có thể mua lại lô đất khác miễn sinh lời.

Đến năm 2011 vì những mâu thuẫn không đáng có, bà V đưa con về hẳn Việt Nam. Sau thời gian này ông vẫn liên lạc và gởi tiền, quà cho bà V nuôi các con khi thì trực tiếp cho những người quen của ông ở Đà Nẵng mang đến cho bà V, ông vẫn hy vọng ngày nào đó bà V sẽ hiểu ra. Vì vậy đến năm 2014 ông đã về Việt Nam với mong muốn đưa hai con quay trở lại S, tuy nhiên bà V không đồng ý. Sau này ông biết được trong thời gian 2009-2011, bà V đã nhiều lần âm thầm gởi tiền về nhà để mua căn nhà đang ở hiện nay tại K18/6 L, quận H, Đà Nẵng. Với suy nghĩ có đủ điều kiện kinh tế và có thể chiếm đoạt được mãnh đất 200m^2 nên bà V bất chấp tất cả. Ông rất sốc và mất niềm tin, người mà ông tin tưởng nhất thì nay là người phản bội.

Nay bà Tuyết gởi đơn lên Tòa án yêu cầu ly hôn theo Thông báo thụ lý vụ án số 59/2018/TLST-HNGĐ về việc ly hôn, ông cũng đã nhận được thông báo của Tòa, do khoảng cách địa lý quá xa và công việc không thể thu xếp về kịp phiên tòa. Vì vậy ông viết đơn này gởi về và có một số yêu cầu sau:

Về yêu cầu ly hôn: Ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị V vì lý do bà V sống thủ đoạn, không trung thực, không cùng ông vun đắp cho gia đình, ly hôn vì lý do tài sản, khi còn sống chung đã cố tình chiếm đoạt tài sản chung làm tài sản riêng, đã rất nhiều lần làm ông tổn thương.

Về con chung: Ông có nguyện vọng nuôi một trong hai con của mình. Nếu các cháu muốn ở với mẹ thì ông đề nghị được cấp dưỡng cho các con theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Về quan hệ tài sản: ông không yêu cầu giải quyết và sẽ tiến hành xử lý sau ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn ông Vũ Tiến T theo đường dịch vụ bưu chính để tham gia tố tụng. Ngày 19/8/2019, Tòa

án nhận được Đơn trình bày ghi ngày 14/8/2019 của ông Vũ Tiến T. Ngày 09/9/2019 và ngày 09/10/2019, Tòa án mở phiên tòa nhưng ông T đều vắng mặt, vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V và ông Vũ Tiến T đăng ký kết hôn ngày 29/12/2006 tại Ủy ban nhân dân phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng. Việc kết hôn giữa bà V và ông T là hoàn toàn tự nguyện và không trái với quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà V và ông T được pháp luật công nhận là hợp pháp.

[3] Sau khi kết hôn, bà V và ông T chung sống có hai con thì phát sinh mâu thuẫn. Theo lời khai của bà V thì ông T có quan hệ với người phụ nữ khác và đã có con, ông T không có trách nhiệm với gia đình; còn ông T thì nghi ngờ bà V không trung thực về vấn đề kinh tế trong gia đình. HĐXX xét thấy giữa bà V và ông T đều có sự nghi ngờ, mất niềm tin với nhau trong cuộc sống vợ chồng nên từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cả hai đã không chung sống với nhau từ năm 2015 cho đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà V xin ly hôn ông Trung là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình Việt Nam. Hơn nữa theo Đơn trình bày ngày 14/8/2019 thì ông T cũng có ý kiến đồng ý ly hôn đối với bà V. Do đó HĐXX quyết định cho bà V được ly hôn ông T.

[4] Về con chung: Bà V và ông T có hai con chung Vũ Tiến V sinh ngày 21/6/2006 và Vũ Nguyên K sinh ngày 18/4/2015. Ly hôn, bà V có nguyện vọng được nuôi hai con và yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng là 5.000.000 đồng. Còn ông T có nguyên vọng được nuôi một trong hai con, nếu các con muốn ở với mẹ thì ông đề nghị được cấp dưỡng cho các con theo quy định của pháp luật Việt Nam.

[5] HĐXX xét thấy, việc giao con cho ai nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Hiện nay cháu Vũ Tiến V và Vũ Nguyên K đang ở với bà V ổn định, cháu K đang ở độ tuổi còn nhỏ cần có sự chăm sóc chu đáo từ người mẹ, còn cháu V đến nay đã 13 tuổi và có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, yêu cầu được nuôi con của bà V là hoàn toàn chính đáng, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình Việt Nam, vì vậy HĐXX quyết định giao hai cháu V và K cho bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu hai cháu đủ 18 tuổi.

[6] Về yêu cầu cấp dưỡng của bà V, HĐXX xét thấy cha mẹ đều phải có nghĩa vụ ngang nhau trong việc nuôi dưỡng các con, việc bà V yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con với mức cấp dưỡng mỗi cháu 5.000.000 đồng/tháng là cao so với thực tế, vì vậy HĐXX chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi

con chung mỗi cháu là 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp.

[7] Về tài sản chung: Bà V và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[8] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị V đối với ông Vũ Tiến T; về con chung giao hai con Vũ Tiến V sinh ngày 21/6/2006 và Vũ Nguyên K sinh ngày 18/4/2015 cho bà V nuôi dưỡng; buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi con 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. HĐXX xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà V và giao con cho bà V nuôi dưỡng là phù hợp với nhận định của HĐXX. Riêng mức cấp dưỡng HĐXX chỉ chấp nhận buộc ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu là 4.000.000 đồng/tháng.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm*:*

Bà V phải chịu là 300.000đ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ông T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 122 và 123 của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn, nuôi con của bà Nguyễn Thị V đối với ông Vũ Tiến T.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V được ly hôn với ông Vũ Tiến T.

2. Về quan hệ con chung: Giao hai con chung Vũ Tiến V sinh ngày 21/6/2006 và Vũ Nguyên K sinh ngày 18/4/2015 cho bà Nguyễn Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Vũ Tiến T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Các đương sự được thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị V phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 001551 ngày 30/11/2018 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà V đã nộp đủ án phí.

Ông Vũ Tiến T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị V được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng ông Vũ Tiến T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND Phường P;
- VKSND TP ĐN;
- Cục THADS TP ĐN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Phi Yến